

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2015/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2015

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP
ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng
phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn***Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;**Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;**Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho vay; việc cơ cấu lại thời hạn nợ, cho vay mới; hồ sơ, trình tự thủ tục khoan nợ, xóa nợ; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (trừ công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính bao thanh toán), tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

2. Tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (sau đây gọi chung là khách hàng).

Điều 3. Chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) thực hiện hỗ trợ nguồn vốn đối với các tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo quy định hiện hành, bao gồm:

1. Tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
2. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.
3. Các chính sách hỗ trợ khác.

Điều 4. Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới

1. Khách hàng quy định tại khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP khó khăn trong việc trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được tổ chức tín dụng chủ động xem xét:

a) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng. Việc giữ nguyên nhóm nợ khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần đối với một khoản nợ kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Cho vay mới để phục hồi sản xuất kinh doanh đối với khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi.

2. Căn cứ quy định hiện hành và khả năng tài chính của mình, tổ chức tín dụng xem xét thực hiện các biện pháp hỗ trợ khác (bao gồm cả miễn, giảm lãi vay, lãi quá hạn; ưu tiên thu nợ gốc trước thu nợ lãi sau) nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự thủ tục khoan nợ, xóa nợ

1. Hồ sơ đề nghị khoan nợ đối với trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

- a) Giấy đề nghị khoan nợ do khách hàng vay vốn lập;
- b) Văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);
- c) Phương án phục hồi sản xuất kinh doanh khả thi trong thời gian khoan nợ, phương án trả nợ sau thời gian khoan nợ do khách hàng lập và được tổ chức tín dụng cho vay thẩm định, chấp thuận;
- d) Biên bản xác định thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng đối với đối tượng vay vốn, ghi rõ mức độ bị thiệt hại về tài sản trên tổng số vốn

thực hiện dự án, phương án sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn và số vốn vay bị thiệt hại, có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, cụ thể:

(i) Khách hàng là doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(ii) Khách hàng là hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

(iii) Khách hàng là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Bản sao hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị khoan nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

e) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị khoan nợ đối với trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị thiệt hại về tài sản do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy đề nghị khoan nợ do khách hàng vay vốn lập;

b) Phương án phục hồi sản xuất kinh doanh khả thi trong thời gian khoan nợ, phương án trả nợ sau thời gian khoan nợ do khách hàng lập và được tổ chức tín dụng cho vay thẩm định, chấp thuận;

c) Biên bản xác định thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng đối với đối tượng vay vốn, ghi rõ mức độ bị thiệt hại về tài sản trên tổng số vốn thực hiện dự án, phương án sản xuất kinh doanh đề nghị vay vốn và số vốn vay bị thiệt hại, có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã);

d) Bản sao hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị khoan nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

đ) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị xóa nợ đối với trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, được khoan nợ mà vẫn gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ, cần xử lý xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy đề nghị xóa nợ do khách hàng vay vốn lập, trong đó nêu rõ nguyên nhân khó khăn, không có khả năng trả nợ sau khi đã được khoan nợ, số tiền nợ (gốc, lãi) đề nghị xóa nợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã);

b) Tài liệu chứng minh khách hàng đã được tổ chức tín dụng khoan nợ, trong đó nêu rõ số tiền và thời gian khoan nợ;

c) Bản sao hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn hoặc các giấy tờ nhận nợ khác có rút số dư nợ (gốc, lãi, tổng số) đến ngày đề nghị xóa nợ có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay;

d) Bản sao báo cáo tài chính của khách hàng 02 (hai) năm liên tục liền kề trước năm đề nghị xóa nợ đã được kiểm toán và báo cáo tài chính của khách hàng đến thời điểm đề nghị xóa nợ, trong đó thể hiện khách hàng liên tục bị thua lỗ, không có khả năng trả nợ vay;

đ) Văn bản của tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ, trong đó ghi rõ nguyên nhân, số tiền nợ (gốc, lãi) đề nghị xóa nợ;

e) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục đề nghị khoan nợ, xóa nợ

a) Lập hồ sơ đề nghị khoan nợ, xóa nợ:

(i) Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khoan nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

(ii) Trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị thiệt hại về tài sản do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, cần xử lý khoan nợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khoan nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

(iii) Trường hợp khách hàng là tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, được khoan nợ mà vẫn gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ, cần xử lý xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng phối hợp khách hàng lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị xóa nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tổ chức tín dụng cho vay tập hợp hồ sơ và số liệu chi tiết đề nghị khoan nợ, xóa nợ theo từng chi nhánh của tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố theo Mẫu biểu số 01 đính kèm Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tổng hợp số liệu khoan nợ, xóa nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan tài chính địa phương cùng phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để tiến hành kiểm tra, xác nhận về hồ sơ, số liệu chi tiết đề nghị khoan nợ, xóa nợ của tổ chức tín dụng theo Mẫu biểu số 02 đính kèm Thông tư này;

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính địa phương đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

(i) Xác nhận số liệu tổng hợp khoan nợ, xóa nợ trên địa bàn theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Thông tư này;

(ii) Có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đồng gửi Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính) về việc khoan nợ, xóa nợ trên địa bàn kèm theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Thông tư này;

đ) Tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống đề nghị khoan nợ, xóa nợ gửi Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính theo Mẫu biểu số 04 đính kèm Thông tư này;

e) Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp cần thiết, trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện phúc tra hồ sơ, số liệu đề nghị khoan nợ, xóa nợ tại các tổ chức tín dụng;

g) Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng, đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các địa phương thuộc đối tượng khoan nợ, xóa nợ;

h) Tổ chức tín dụng quyết định việc thực hiện khoan nợ, xóa nợ cho khách hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP

1. Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm của các khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tối đa bằng 100% so với tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm tương ứng của khoản cho vay lĩnh vực khác.